

# VAN 1 CHIỀU HƠI PN16- ARI

| | |
|---|---|
| MODEL | 12.003/303 / 22.003/303 / 23.003/303 / 35.003/303 |
| NHÃN HIỆU | ARI - ARMATUREN |
| TÊN SẢN PHẨM | VAN 1 CHIỀU HƠI NỐI BÍCH DIN PN 16 / PN 25 / PN 40 |
| Kiểu Nối | Mặt bích DIN PN 16 - PN 25 - PN 40 |
| Thân Van | Gang đúc En- JL1040 & gang dẻo En - JS1049 & thép đúc 1.0619+N |
| Nắp Van | Gang đúc En- JL1040 & gang dẻo En - JS1049 & thép đúc 1.0619+N |
| Trục Van | Thép không gỉ-Inox 316L (X12Cr-1.4310) |
| Đĩa Van | Thép không gỉ-Inox (X20Cr13+QT-1.4021+QT-P265GH-1.0425) |
| Đế Van | Thép không gỉ-Inox (X20Cr13+QT-1.4021+QT-G19.9 Nb Si 1.4551) |
| Áp Lực | Làm việc maximum 16 bar ~ 25 bar ~ 40 bar |

| | |
|---|---|
| Nhiệt Độ | Max -10°C ~ +350°C |
| Kích Cỡ | DN 15 → DN 300 ~ ( ½'' inch → 12'' inch ) |
| Sử Dụng | Dầu tải nhiệt, hơi nóng, khí nén, nước, dầu, gas |
| Tình Trạng | Hàng có sẳn, mới 100% |
| Trang Số | 2 |
| Xuất Xứ | Đức |
| Đơn Giá | Xin liên hệ |

## Định nghĩa *Van một chiều dạng hơi*

***Van một chiều hơi*** hay còn có tên gọi ***van một chiều chữ ngã*** theo đúng tên gọi của nó là dòng van dùng cho hơi nóng, nước nóng chỉ cho phép lưu chất đi qua theo một hướng nhất định mà không cho đi qua theo chiều ngược lại. ***Van một chiều*** có tác dụng ngăn không cho lưu chất đi qua hướng ngược lại khi dừng cung cấp hoặc đường ống trước van xảy ra sự cố..

**Thông số kỹ thuật của *van một chiều hơi- van một chiều chữ ngã***

- Kích cỡ: ***DN15-DN20-DN25-DN32-DN40*** (thường lắp ren)

***DN50-DN65-DN80-DN100-DN125-DN150-DN200-DN250-DN300*** (thường lắp bích)

- Vật liệu: gang, inox 304 hoặc đồng,thép

- Kiểu kết nối: lắp ren hoặc lắp bích,mặt bích JIS10K,BS PN,DIN,ANSI

- Môi trường sử dung: hơi, hơi nóng, khí, khí nóng, nước, nước nóng,xăng dầu ,a-xít,hóa chất,

- Nhiệt độ làm việc: tối đa 200C,250C,300C,350độ C

- Áp lực làm việc: PN16,PN25,PN40

- Xuất xứ: Ban lan,Nhật ,Đài loan,Trung Quốc, Hàn Quốc, Việt Nam

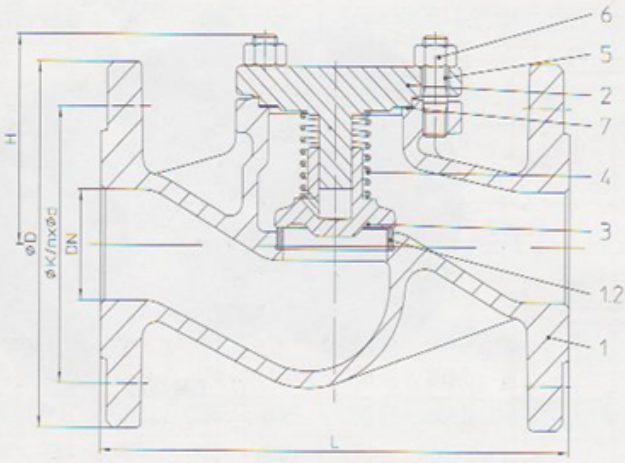
- Bảo hành 12 tháng

- Tình trạng hàng: luôn có sẵn

**Công ty van phú quang** là một trong nhưng doanh nghiệp hàng đầu trong ngành cung cấp van công nghiệp với kho hàng rộng lớn, sản phẩm đa dạng: van bi điều khiển điện 220v jaki,van bướm đóng mở bằng khí nén jaki,van bướm, van bi, van điện từ, van một chiều, van giảm áp, van an toàn, van cầu, van cổng, đồng hồ nước, rọ bơm, lọc y, khớp nối... với hóa đơn, chứng từ đầy đủ.

ARMATUREN

## ARI-Check valve, made of cast iron, nodular iron and cast steel




| Figure | Nominal pressure | Material | Nominal diameters |
|---|---|---|---|
| 10.003 | PN 6 | EN-JL1040 | DN 15-200 |
| 12.003 / 303 | PN 16 | EN-JL1040 | DN 15-300 |
| 22.003 / 303 | PN 16 | EN-JS1049 | DN 15-350 |
| 23.003 / 303 | PN 25 | EN-JS1049 | DN 15-150 |
| 34.003 / 303 | PN 25 | 1.0619+N | DN 15-500 |
| 35.003 / 303 | PN 40 | 1.0619+N | DN 15-500 |
| **BR 303: Trim made of RG/MS** (CuZn35Ni3Mn2AlPb, CW710R code number 02 CuSn10-Cu, CC480K code number 03) | | | |
| **Test:** German "TA-Luft" TÜV-Test-No. 922-9204866 | | | |

**Selection of possible applications:**

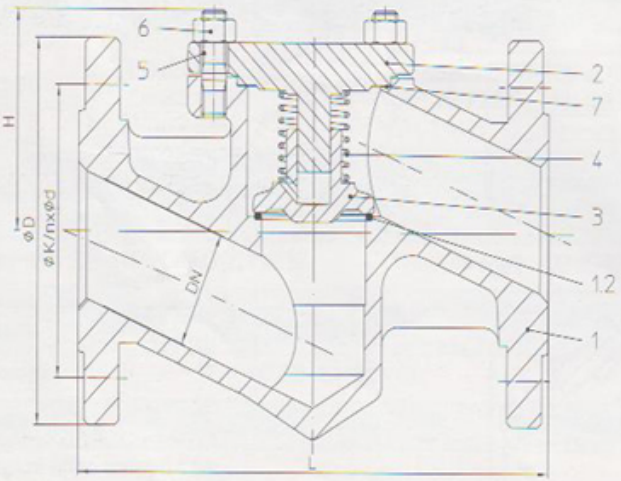
- Industry
- Powerstations
- Flue gas purification plant
- Processing technology
- Gas supply
- Vapour facilities
- Thermal oil applications
- Recycling facilities
- Vacuum plant
- Ammonia
- Hot water
- Heating plant
- District heating
- Cooling and freezing systems
- General plant manufacturing
- Steam systems

**Weights (kg)**

• Design for special applications refer to page 10 - other applications on request-

| Figure-No. DN | 15 | 20 | 25 | 32 | 40 | 50 | 65 | 80 | 100 | 125 | 150 | 200 | 250 | 300 | 350 | 400 | 500 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10.003 | 2,4 | 2,9 | 3,5 | 4,8 | 6,4 | 8,2 | 12,2 | 18,6 | 27,0 | 42,0 | 67,0 | 112,0 | -- | -- | -- | -- | -- |
| 12.003 | 2,4 | 3,0 | 3,8 | 5,7 | 7,4 | 10,3 | 15,2 | 20,4 | 31,0 | 49,0 | 69,0 | 132,0 | 198,0 | 278,0 | -- | -- | -- |
| 22.003 | 3,5 | 4,0 | 5,0 | 6,0 | 8,0 | 11,0 | 16,0 | 21,0 | 31,0 | 49,0 | 69,0 | 132,0 | 198,0 | 278,0 | 383,0 | -- | -- |
| 23.003 | 3,5 | 4,0 | 5,0 | 6,0 | 8,0 | 11,0 | 16,0 | 21,0 | 32,0 | 51,0 | 70,0 | -- | -- | -- | -- | -- | -- |
| 34.003 | 3,8 | 4,9 | 5,9 | 7,1 | 10,4 | 12,3 | 22,7 | 28,5 | 40,0 | 64,0 | 90,0 | 160,0 | 222,0 | 337,0 | 461,0 | 709,0 | 989,0 |
| 35.003 | 3,8 | 4,9 | 5,9 | 7,1 | 10,4 | 12,3 | 22,7 | 28,5 | 40,0 | 64,0 | 90,0 | 170,0 | 240,0 | 374,0 | 508,0 | 786,0 | 1044,0 |

## ARI-Check valve, made of forged steel




| Figure | Nominal pressure | Material | Nominal diameters |
|---|---|---|---|
| 45.003 | PN 40 | 1.0460 | DN 15-50 |
| **Test:** German "TA-Luft" TÜV-Test-No. 922-9204866 | | | |

**Selection of possible applications:**

- Industry
- Powerstations
- Flue gas purification plant
- Processing technology
- Gas supply
- Vapour facilities
- Thermal oil applications
- Recycling facilities
- Vacuum plant
- Ammonia
- Hot water
- Heating plant
- District heating
- Cooling and freezing systems
- General plant manufacturing
- Steam systems

- other applications on request-

• Design for special applications refer to page 10

**Leakage rate according to DIN 3230-3 (leakage rate 1)**
**Alternative description according to DIN 3356 „valves“**

## Pressure-temperature-ratings

Flangeholes/-thickness tolerances acc. to DIN 2533 / DIN 2544 / DIN 2545

| acc. to DIN EN 1092-2 | | Temperature | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Material | PN | -60°C up to <-10°C* | -10°C up to 120°C | 150°C | 200°C | 250°C | 300°C | 350°C | 400°C | 450°C |
| EN-JL1040 | 6 | --- | 6 bar | 5,4 bar | 4,8 bar | 4,2 bar | 3,6 bar | --- | --- | --- |
| | 16 | --- | 16 bar | 14,4 bar | 12,8 bar | 11,2 bar | 9,6 bar | --- | --- | --- |
| EN-JS1049 | 16 | on request | 16 bar | 15,5 bar | 14,7 bar | 13,9 bar | 12,8 bar | 11,2 bar | --- | --- |
| | 25 | on request | 25 bar | 24,3 bar | 23 bar | 21,8 bar | 20 bar | 17,5 bar | --- | --- |

| acc. to DIN EN 1092-1 | | Temperature | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Material | PN | -60°C up to <-10°C* | -10°C up to 50°C | 100°C | 150°C | 200°C | 250°C | 300°C | 350°C | 400°C | 450°C |
| 1.0619+N | 25 | 18,7 bar | 25 bar | 23,3 bar | 21,7 bar | 19,4 bar | 17,8 bar | 16,1 bar | 15 bar | 14,4 bar | 13,9 bar |
| | 40 | 30 bar | 40 bar | 37,3 bar | 34,7 bar | 30,2 bar | 28,4 bar | 25,8 bar | 24 bar | 23,1 bar | 22,2 bar |
| 1.0460 | 25 | 18,7 bar | 25 bar | 23,3 bar | 21,7 bar | 19,4 bar | 17,8 bar | 16,1 bar | 15 bar | 14,4 bar | 10 bar |
| | 40 | 30 bar | 40 bar | 37,3 bar | 34,7 bar | 30,2 bar | 28,4 bar | 25,8 bar | 24 bar | 23,1 bar | 16 bar |
| 1.4408 | 16 | 16 bar | 16 bar | 14,9 bar | 13,5 bar | 12,4 bar | 11,7 bar | 11 bar | 10,7 bar | 10,2 bar | --- |
| | 25 | 25 bar | 25 bar | 23,3 bar | 21,1 bar | 19,4 bar | 18,3 bar | 17,2 bar | 16,7 bar | 16 bar | --- |
| | 40 | 40 bar | 40 bar | 37,3 bar | 33,8 bar | 31,1 bar | 29,3 bar | 27,6 bar | 26,7 bar | 25,6 bar | --- |

**Intermediate values for max. permissible operational pressures can be determined by linear interpolation of the given temperature / pressure chart.**

* Studs and nuts made of A4-70 (at temperatures below -10°C)

## Dimensions, Kvs- and Zeta-values

| DN | L | l | H | H1 | H2 | Kvs-values | | | | Zeta-values | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | straight through | straight thr. forged bodies | Angle pattern | Y-pattern | straight through | straight thr. forged bodies | Angle pattern | Y-pattern |
| 15 | 130 | 90 | 70 | 40 | 75 | 5,7 | 3,3 | 4,8 | 4,7 | 2,5 | 7,2 | 3,4 | 3,4 |
| 20 | 150 | 95 | 70 | 35 | 75 | 7,8 | 5,5 | 8,5 | 7,5 | 4,2 | 7,3 | 3,4 | 4,4 |
| 25 | 160 | 100 | 80 | 45 | 90 | 11,8 | 9,2 | 13,0 | 14,0 | 4,5 | 7,1 | 3,3 | 3,0 |
| 32 | 180 | 105 | 80 | 45 | 90 | 17,9 | 15,0 | 22,0 | 22,0 | 5,2 | 7,2 | 3,2 | 3,3 |
| 40 | 200 | 115 | 85 | 55 | 110 | 27,5 | 29,3 | 34,0 | 40,0 | 5,4 | 7,3 | 3,4 | 2,4 |
| 50 | 230 | 125 | 95 | 60 | 110 | 48,0 | 36,0 | 53,0 | 50,0 | 4,3 | 7,4 | 3,3 | 3,8 |
| 65 | 290 | 145 | 110 | 65 | 135 | 77,6 | -- | 88,0 | 81,0 | 4,7 | -- | 3,5 | 4,2 |
| 80 | 310 | 155 | 130 | 95 | 160 | 109,0 | -- | 138,0 | 119,0 | 5,5 | -- | 3,3 | 4,4 |
| 100 | 350 | 175 | 155 | 105 | 200 | 168,0 | -- | 216,0 | 181,0 | 5,7 | -- | 3,2 | 4,7 |
| 125 | 400 | 200 | 165 | 120 | 245 | 251,0 | -- | 331,0 | 285,0 | 6,2 | -- | 3,4 | 4,6 |
| 150 | 480 | 225 | 215 | 150 | 300 | 389,0 | -- | 469,0 | 397,0 | 5,4 | -- | 3,5 | 4,9 |
| 200 | 600 | 275 | 285 | 195 | 390 | 664,0 | -- | 832,0 | 710,0 | 5,8 | -- | 3,5 | 4,9 |
| 250 | 730 | 325 | 325 | 220 | 470 | 1017,0 | -- | 1315,0 | -- | 6,0 | -- | 3,4 | -- |
| 300 | 850 | 375 | 365 | 240 | 550 | 1446,0 | -- | 1876,0 | -- | 6,2 | -- | 3,4 | -- |
| 350 | 980 | 425 | 420 | 300 | -- | 2042,0 | -- | 2553,0 | -- | 5,5 | -- | 3,5 | -- |
| 400 | 1100 | 475 | 430 | 310 | -- | 2725,0 | -- | 3406,0 | -- | 5,3 | -- | 3,3 | -- |
| 500 | 1350 [1] | 525 [1] | 530 | 380 | -- | 4167,0 | -- | 5207,0 | -- | 5,5 | -- | 3,5 | -- |

Zeta-value ... range of tolerance for Kvs-values acc. to DIN EN 60534.

[1] Face-to-face dimension/leg dimension acc. to ARI-works standard

Dimensions of flanges refer to page 9 or the ARI quick reference slide chart (available on request).

**Check valve with flanges:** Face-to-face dimension FTF series 1 according to DIN EN 558-1 (DIN3202-1 series F1)

**Y-pattern check valve with flanges:** Face-to-face dimension FTF series 1 according to DIN EN 558-1 (DIN3202-1 series F1)

**Angle pattern check valve with flanges:** Face-to-face dimension CTF series 8 according to DIN EN 558-1 (DIN3202-1 series F32)

**Check valve with butt weld ends:** Face-to-face dimension ETE series 1 according to DIN EN 12982 (DIN 3202-2 series S7)

| Figure | | 10.003; 12.003; 12.004 | 22. / 23.003; 22. / 23.004 | 34. / 35.003; 34. / 35.004; 35.063; 35.030 | 12.303; 12.304 | 22. / 23.303; 22. / 23.304 | 34. / 35.303; 34. / 35.304 | 45.003; 45.030 | 52. / 54. / 55.003; 55.039 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Pos.** | **Description** | **Material, Material-No.** | | | | | | | |
| 1 | Body | EN-JL1040 | EN-JS1049 | GP240GH+N, 1.0619+N | EN-JL1040 | EN-JS1049 | GP240GH+N, 1.0619+N | P250GH, 1.0460 | GX5CrNiMo19-11-2, 1.4408 |
| 1.2 | Seat | DN ≤ 50: X20Cr13+QT, 1.4021+QT; DN > 50: G19 9 Nb Si, 1.4551 | | | CuSn10-Cu, CC480K Kennz. 03 [2] | | | G19 9 Nb Si, 1.4551 | -- |
| 2 | Cover | EN-JL1040, EN-GJL-250 | EN-JS1049, EN-GJS-400-18U-LT | DN ≤ 80: P250GH, 1.0460 DN > 80: P265 GH, 1.0425 | EN-JL1040, EN-GJL-250 | EN-JS1049, EN-GJS-400-18U-LT | DN ≤ 80: P250GH, 1.0460 DN > 80: P265 GH, 1.0425 | P250GH, 1.0460 | X6CrNiMoTi17-12-2, 1.4571 |
| 3 | Plug | DN ≤ 200: X20Cr13+QT, 1.4021+QT DN > 200: P265 GH, 1.0425 / G19 9 Nb Si, 1.4551 | | | CuZn35Ni3Mn2AlPb, CW710R code no. 02 [2] CuSn10-Cu, CC480K code number 03 [2] | | | X20Cr13+QT, 1.4021+QT | X6CrNiMoTi17-12-2, 1.4571 |
| 4 | Resetting spring | X12CrNi17-7, 1.4310 | | | X12CrNi17-7, 1.4310 | | | X12CrNi17-7, 1.4310 | |
| 5 | Hexagon bolts; Studs | 5.6 | 25CrMo4, 1.7218 | | 5.6 | 25CrMo4, 1.7218 | | 25CrMo4, 1.7218 | A 4-70 |
| 6 | Hexagon nuts | - | C35E, 1.1181 | | - | C35E, 1.1181 | | C35E, 1.1181 | A 4 |
| 7 | Gasket | CrNi laminated both sides with pure graphite | | | | | | | |

Set pressure of the spring 0,1 bar.

[2] max. operating temperature: 225 °C (code number acc. to DIN 86251)

**Informations/restrictions of technical rules have to be observe.**

**Operating instructions can be ordered on request by phone (+49 52 07) 994-0 or fax (+49 52 07) 994-158 or 159.**

**ARI-valves made of cast iron are not allowed to be operated in systems according to TRD 110.**

**A production allowance according to TRB 801 No. 45 exists (according to TRB 801 No. 45 cast iron is not allowed).**

**The engineer, designing a system or a plant, is responsible for the selection of the correct valve.**

## Sản phẩm khác

VAN CẦU HƠI GANG 02

Xem thêm VAN CẦU HƠI GANG 02

## VAN CẦU HƠI GANG 01

Xem thêm VAN CẦU HƠI GANG 01

## Van cầu hơi thép - Van đầu nóng 03

Xem thêm Van cầu hơi thép - Van đầu nóng 03

## Van cầu hơi thép - Van đầu nóng 02

Xem thêm Van cầu hơi thép - Van đầu nóng 02

## Van cầu hơi thép - Van đầu nóng 01

Xem thêm Van cầu hơi thép - Van đầu nóng 01

## Van Cầu hơi KSB

Xem thêm Van Cầu hơi KSB